

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0305045911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hải	Chủ tịch
Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Hùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Phương	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Ngô Mạnh Cường

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Nguyễn Thị Hải	Chủ tịch
-------------------	----------

Trụ sở chính

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Thư Ủy quyền số 11A-2021/QĐ/FO ngày 24 tháng 3 năm 2021.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Giấy ủy quyền ngày 24 tháng 3 năm 2021

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 12 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12621
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		757.568.862.748	860.325.263.287
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	163.139.650.786	281.179.395.479
111	Tiền		28.467.653.181	8.246.593.374
112	Các khoản tương đương tiền		134.671.997.605	272.932.802.105
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		441.219.575.000	450.083.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	441.219.575.000	450.083.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		140.424.274.004	110.469.571.306
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	93.870.453.557	108.059.415.541
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.488.475.112	6.009.665.220
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	37.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	9.545.144.192	4.547.213.822
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(8.479.798.857)	(8.146.723.277)
140	Hàng tồn kho		4.771.249.799	5.714.399.079
141	Hàng tồn kho	10	4.771.249.799	5.714.399.079
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.014.113.159	12.878.897.423
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	4.498.880.712	9.363.664.976
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	3.505.137.187	3.505.137.187
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	10.095.260	10.095.260
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		58.525.120.092	61.342.783.130
210	Các khoản phải thu dài hạn	8(b)	2.877.618.000	2.877.618.000
216	Phải thu dài hạn khác		2.877.618.000	5.234.309.181
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(2.356.691.181)
220	Tài sản cố định		12.930.204.201	14.975.448.680
221	Tài sản cố định hữu hình	13	12.930.204.201	14.975.448.680
222	Nguyên giá		95.321.472.513	95.092.764.683
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(82.391.268.312)	(80.117.316.003)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.684.980.000	3.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
260	Tài sản dài hạn khác		42.717.297.891	43.489.716.450
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	42.717.297.891	43.170.755.340
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	-	318.961.110
270	TỔNG TÀI SẢN		816.093.982.840	921.668.046.417

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		192.146.845.040	275.963.029.415
310	Nợ ngắn hạn		191.999.182.607	275.963.029.415
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.103.117.776	9.140.018.056
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	53.240.503.620	75.339.764.950
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	23.062.774.122	22.377.961.035
314	Phải trả người lao động	16	26.520.032.360	50.122.827.899
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.468.734.725	8.823.311.558
319	Phải trả ngắn hạn khác		2.887.358.381	3.347.284.294
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	65.716.661.623	106.811.861.623
330	Nợ dài hạn		147.662.433	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28	147.662.433	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		623.947.137.800	645.705.017.002
410	Vốn chủ sở hữu		623.947.137.800	645.705.017.002
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	184.712.750.000	184.712.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		184.712.750.000	184.712.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	36.208.703.645	36.208.703.645
415	Cổ phiếu quỹ	20	(721.035.000)	(721.035.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	399.195.309.356	420.952.388.558
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		273.593.316.558	222.861.962.553
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		125.601.992.798	198.090.426.005
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.551.409.799	4.552.209.799
440	TỔNG NGUỒN VỐN		816.093.982.840	921.668.046.417


Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập

Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng

 Ngô Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	350.387.225.850	279.163.622.667
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(285.326.275)	(311.207.146)
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	350.101.899.575	278.852.415.521
11	Giá vốn cung cấp dịch vụ	(131.481.556.984)	(91.058.010.435)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	218.620.342.591	187.794.405.086
21	Doanh thu hoạt động tài chính	15.144.048.987	10.313.977.598
22	Chi phí tài chính	(1)	(889.158.245)
25	Chi phí bán hàng	(41.323.269.464)	(38.094.358.746)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(35.485.073.836)	(30.864.992.715)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	156.956.048.277	128.259.872.978
31	Thu nhập khác	89.128.097	17.166.974
32	Chi phí khác	(43.185.376)	(13.889.196)
40	Lợi nhuận khác	45.942.721	3.277.778
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	157.001.990.998	128.263.150.756
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(30.934.174.657)	(25.830.861.787)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(466.623.543)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	125.601.192.798	102.432.288.969
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	125.601.992.798	102.433.088.969
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(800.000)	(800.000)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.819	5.561
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.819	5.561



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	157.001.990.998	128.263.150.756
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.273.952.309	1.113.391.512
03	Các khoản dự phòng	835.702.699	(2.389.490.881)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.333.117.715)	889.158.184
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(12.504.199.581)	(10.313.688.308)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	145.274.328.710	117.562.521.263
09	Giảm các khoản phải thu	10.040.717.891	11.644.469.596
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	943.149.280	(53.685.964)
11	Giảm các khoản phải trả	(47.821.714.483)	(63.950.870.818)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	5.318.241.713	(3.471.791.955)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(25.982.117.782)	(29.053.737.792)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	40.000.000	70.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(41.135.200.000)	(25.712.370.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	46.677.405.329	7.034.534.330
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(228.707.830)	-
23	Tiền chi cho vay, đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(689.369.615.548)	(325.109.682.649)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	661.233.040.548	585.631.050.991
27	Tiền thu lãi tiền gửi	8.673.076.293	18.213.688.308
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(19.692.206.537)	278.735.056.650
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(147.358.061.200)	(368.395.153.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(147.358.061.200)	(368.395.153.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(120.372.862.408)	(82.625.562.020)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	281.179.395.479	573.839.866.311
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.333.117.715	(889.158.184)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	163.139.650.786	490.325.146.107


Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập

Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởngNgô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305045911 ngày 21 tháng 6 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 31 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ đông của Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 775/QĐ-SGDHN ngày 3 tháng 12 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán FOC.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, kinh doanh các trò chơi điện tử và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty có 366 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 316 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate là phân phối thẻ trả trước, thẻ game, thẻ viễn thông. Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate được thành lập và hoạt động tại số 357 Phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam. Công ty đang sở hữu 60% tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết nắm giữ trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate. Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2015.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT – Chi nhánh Hà Nội, hoạt động tại tòa nhà FPT, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch. Nhóm Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(d) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, dịch vụ bị trả lại và giảm giá dịch vụ. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	20.813.583	71.762.880
Tiền gửi ngân hàng	28.446.839.598	8.174.830.494
Các khoản tương đương tiền (*)	134.671.997.605	272.932.802.105
	<u>163.139.650.786</u>	<u>281.179.395.479</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng bằng Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 2,9%/năm đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,2%/năm đến 3,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	439.219.575.000	439.219.575.000	448.083.000.000	448.083.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 30 (b))	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>441.219.575.000</u>	<u>441.219.575.000</u>	<u>450.083.000.000</u>	<u>450.083.000.000</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng bằng Đô la Mỹ với mức lãi suất 0%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2021: 0%/năm) và Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,9%/năm đến 5,5%/năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ (*)	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(*) Nhóm Công ty sở hữu 3,29% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	86.193.654.925	101.555.859.813
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	7.676.798.632	6.503.555.728
	<u>93.870.453.557</u>	<u>108.059.415.541</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Viễn thông Gia Phát	5.209.500.000	5.209.500.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiện Sự Kiện	946.068.336	-
Công ty TNHH Key Power Việt Nam	902.836.750	-
Khác	827.970.026	198.065.220
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	602.100.000	602.100.000
	<u>8.488.475.112</u>	<u>6.009.665.220</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

7 CHO VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	91.000.000.000	54.000.000.000	37.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm số dư liên quan đến khoản cho vay tín chấp của Công ty đối với Công ty Cổ phần FPT với mức lãi suất là 4%/năm. Thời gian đáo hạn của khoản cho vay là ngày 5 tháng 8 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
(a) Ngắn hạn				
Dự thu lãi tiền gửi	7.931.123.288	-	4.100.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	909.355.482	-	24.800.000	-
Ký quỹ, ký cược	702.407.299	-	418.969.050	-
Phải thu khác	2.258.123	-	3.444.772	-
	<u>9.545.144.192</u>	<u>-</u>	<u>4.547.213.822</u>	<u>-</u>
(b) Dài hạn				
Phải thu từ Tập chí				
Thế giới Vi tính	-	-	2.356.691.181	(2.356.691.181)
Ký quỹ, ký cược	2.877.618.000	-	2.877.618.000	-
	<u>2.877.618.000</u>	<u>-</u>	<u>5.234.309.181</u>	<u>(2.356.691.181)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Kế hoạch Truyền thông Minh Nguyễn	904.989.476	-	904.989.476	Trên 5 năm
Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất - Thương mại Tài Nguyên	683.074.628	-	683.074.628	Trên 4 năm
Công ty TNHH Lavender Sài Gòn	1.350.102.500	675.051.250	675.051.250	Trên 1 năm
Khác	1.429.331.753	422.148.250	1.007.183.503	Từ 1 năm đến trên 5 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.209.500.000	-	5.209.500.000	Trên 4 năm
Công ty Cổ phần Viễn Thông Gia Phát	9.576.998.357	1.097.199.500	8.479.798.857	

	Tại ngày 31.12.2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Kế hoạch Truyền thông Minh Nguyễn	904.989.476	-	904.989.476	Trên 5 năm
Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất - Thương mại Tài Nguyên	683.074.628	-	683.074.628	Trên 3 năm
Công ty TNHH Truyền thông FPT	512.589.606	46.222.987	466.366.619	Trên 2 năm
Khác	3.653.206.135	2.770.413.581	882.792.554	Từ 1 năm đến trên 10 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.209.500.000	-	5.209.500.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Viễn Thông Gia Phát	10.963.359.845	2.816.636.568	8.146.723.277	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	4.771.249.799	-	5.714.399.079	-

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Vật dụng dùng cho tổ chức sự kiện	4.388.360.712	6.965.649.976
Chi phí thuê hoạt động	110.520.000	2.398.015.000
	<u>4.498.880.712</u>	<u>9.363.664.976</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	40.753.125.629	41.811.648.365
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	1.964.172.262	1.359.106.975
	<u>42.717.297.891</u>	<u>43.170.755.340</u>

(*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn thể hiện số tiền còn lại của khoản tiền Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận theo hợp đồng số 02-2013/FTTG2-FO ngày 01 tháng 11 năm 2013 về việc thuê văn phòng tại lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2041.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cần trừ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	3.505.137.187	11.838.916.318	-	(11.838.916.318)	3.505.137.187
Thuế thu nhập cá nhân	10.095.260	-	-	-	10.095.260
	<u>3.515.232.447</u>	<u>11.838.916.318</u>	<u>-</u>	<u>(11.838.916.318)</u>	<u>3.515.232.447</u>
b) Phải nộp					
Thuế GTGT	8.136.786.629	28.353.220.521	(21.406.500.918)	(11.838.916.318)	3.244.589.914
Thuế TNDN	13.478.136.153	30.934.174.657	(25.982.117.782)	-	18.430.193.028
Thuế thu nhập cá nhân	663.181.573	8.645.829.722	(7.990.539.356)	-	1.318.471.939
Các loại thuế khác	99.856.680	463.137.728	(493.475.167)	-	69.519.241
	<u>22.377.961.035</u>	<u>68.396.362.628</u>	<u>(55.872.633.223)</u>	<u>(11.838.916.318)</u>	<u>23.062.774.122</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 TSCĐ HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	557.205.703	94.535.558.980	95.092.764.683
Mua trong kỳ	-	228.707.830	228.707.830
Phân loại lại	20.624.040	(20.624.040)	-
	<u>577.829.743</u>	<u>94.743.642.770</u>	<u>95.321.472.513</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	577.829.743	94.743.642.770	95.321.472.513
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	557.205.703	79.560.110.300	80.117.316.003
Khấu hao trong kỳ	-	2.273.952.309	2.273.952.309
Phân loại lại	20.624.040	(20.624.040)	-
	<u>577.829.743</u>	<u>81.813.438.569</u>	<u>82.391.268.312</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	577.829.743	81.813.438.569	82.391.268.312
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	14.975.448.680	14.975.448.680
	<u>-</u>	<u>14.975.448.680</u>	<u>14.975.448.680</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	12.930.204.201	12.930.204.201
	<u>-</u>	<u>12.930.204.201</u>	<u>12.930.204.201</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 72.756.780.737 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 72.588.008.010 Đồng).

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Báo điện tử tin nhanh Việt Nam	2.724.442.351	2.724.442.351	-	-
Công ty TNHH Key Power Việt Nam	2.215.290.600	2.215.290.600	-	-
Phải trả người bán khác	5.556.756.417	5.556.756.417	4.306.804.758	4.306.804.758
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	3.606.628.408	3.606.628.408	4.833.213.298	4.833.213.298
	<u>14.103.117.776</u>	<u>14.103.117.776</u>	<u>9.140.018.056</u>	<u>9.140.018.056</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRƯỚC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	53.211.953.620	75.310.976.156
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	28.550.000	28.788.794
	<u>53.240.503.620</u>	<u>75.339.764.950</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn của khách hàng.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền lương phải trả nhân viên	220.032.360	7.132.827.899
Trích lương nhân viên	26.300.000.000	42.990.000.000
	<u>26.520.032.360</u>	<u>50.122.827.899</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí tổ chức sự kiện và triển khai dự án	5.300.000.000	8.375.680.000
Chi phí thuê ngoài cho quảng cáo	620.000.000	285.631.558
Khác	548.734.725	162.000.000
	<u>6.468.734.725</u>	<u>8.823.311.558</u>

18 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	106.811.861.623	110.462.723.178
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 20)	-	22.009.958.445
Tặng khác	40.000.000	130.000.000
Sử dụng quỹ	(41.135.200.000)	(25.790.820.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>65.716.661.623</u>	<u>106.811.861.623</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	18.471.275	18.471.275
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.471.275	18.471.275
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(51.391)	(51.391)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.419.884	18.419.884

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần FPT	4.394.690	23,86	4.394.690	23,86
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.409.697	56,51	10.409.697	56,51
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dữ liệu				
Công nghệ Thông tin Vina	1.226.003	6,66	1.226.003	6,66
Các cổ đông khác	2.389.494	12,97	2.389.494	12,97
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.419.884	100	18.419.884	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021				
31 tháng 12 năm 2021 và				
ngày 30 tháng 06 năm 2022	18.419.884	184.712.750.000	(721.035.000)	183.991.715.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ sau thuế lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	594.167.648.968	5.224.479.349	819.592.546.962
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	220.100.384.450	(800.000)	220.099.584.450
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(368.397.680.000)	-	(368.397.680.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(22.009.958.445)	-	(22.009.958.445)
Giảm khác	-	-	-	(2.908.006.415)	(671.469.550)	(3.579.475.965)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	420.952.388.558	4.552.209.799	645.705.017.002
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	125.601.992.798	(800.000)	125.601.192.798
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(147.359.072.000)	-	(147.359.072.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	399.195.309.356	4.551.409.799	623.947.137.800

(*) Số tiền Nhóm Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được chính thức phê duyệt theo Nghị quyết số 01-2022/FO/NQ-ĐHĐCĐ Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 19 tháng 5 năm 2022.

(**) Theo Nghị quyết số 01-2022/FO/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2021 là 80% trên mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. Khoản cổ tức này đã được công bố chỉ trả theo tờ thông báo số 02-2022/FP/TB ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Quản trị.

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	125.601.992.798	102.432.288.969
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
	<u>125.601.992.798</u>	<u>102.432.288.969</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	18.419.884	18.419.884
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>6.819</u>	<u>5.561</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 467.989,28 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.045.502,99 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu/phải trả trong tương lai của hợp đồng cho thuê/thuê tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nhóm Công ty đã xóa sổ các khoản nợ khó đòi do không thể thu hồi được như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tạp chí Thế giới Vi tính	2.356.691.181	-
Công ty TNHH Truyền thông FPT	502.627.119	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải pháp Quảng cáo Đa phương tiện	403.150.000	403.150.000
Công ty Thương mại Sense	267.300.000	267.300.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Asean C&C	237.600.000	237.600.000
Khác	2.098.154.991	2.098.154.991
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.865.523.291</u>	<u>3.006.204.991</u>

23 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện	337.341.420.856	266.045.110.733
Doanh thu khác	13.045.804.994	13.118.511.934
	<u>350.387.225.850</u>	<u>279.163.622.667</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	<u>(285.326.275)</u>	<u>(311.207.146)</u>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện	337.056.094.581	265.733.903.587
Doanh thu thuần khác	13.045.804.994	13.118.511.934
	<u>350.101.899.575</u>	<u>278.852.415.521</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2022</u>	<u>30.6.2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện	124.890.550.691	84.995.677.262
Giá vốn khác	6.591.006.293	6.062.333.173
	<u>131.481.556.984</u>	<u>91.058.010.435</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2022</u>	<u>30.6.2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	12.504.199.581	10.313.688.308
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	306.731.691	289.290
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.333.117.715	-
	<u>15.144.048.987</u>	<u>10.313.977.598</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2022</u>	<u>30.6.2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân công	37.859.550.837	30.496.276.381
Chi phí hoa hồng, tiếp thị và khuyến mãi	3.040.411.920	5.251.239.509
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	173.497.774	104.727.153
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	94.724.125	1.925.261.489
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.571.797	-
Chi phí khác	149.513.011	316.854.214
	<u>41.323.269.464</u>	<u>38.094.358.746</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	24.750.423.802	21.180.640.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.349.878.677	6.022.038.984
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	2.461.780.045	2.215.489.217
Chi phí khấu hao TSCĐ	725.142.275	720.732.869
Chi phí khác	1.197.849.037	726.091.587
	35.485.073.836	30.864.992.715

28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	157.001.990.998	128.263.150.756
Thuế tính ở thuế suất 20%	31.400.398.200	25.652.630.151
Điều chỉnh:		
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	177.831.636
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	400.000	400.000
Chi phí thuế TNDN (*)	31.400.798.200	25.830.861.787
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	30.934.174.657	25.830.861.787
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	466.623.543	-
	31.400.798.200	25.830.861.787

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

28 THUẾ TNDN (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	-	318.961.110
	<u>30.6.2022 VND</u>	<u>31.12.2021 VND</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	147.662.433	-
	<u>30.6.2022 VND</u>	<u>31.12.2021 VND</u>
Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:		
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	318.961.110	3.579.475.965
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(466.623.543)	318.961.110
Ghi tăng vào vốn chủ sở hữu	-	(3.579.475.965)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(147.662.433)</u>	<u>318.961.110</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế/ được khấu trừ chủ yếu đến từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cho các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác nhận giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2022 và năm 2021 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	62.609.974.639	51.676.916.439
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.273.952.309	1.113.391.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.860.263.602	96.400.451.608
Các chi phí khác	10.545.709.734	10.826.602.337
	<u>208.289.900.284</u>	<u>160.017.361.896</u>

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo thông qua các trang báo điện tử trực tuyến. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Đại học FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Truyền thông FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Trung học Phổ thông FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Ví FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	5.137.280.936	1.956.113.442
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	2.587.792.010	3.989.662.927
Công ty Cổ phần FPT	2.328.257.144	596.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	1.812.801.389	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	916.731.782	441.202.271
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	784.097.674	10.575.840
Công ty TNHH Phần mềm FPT	200.000.000	-
Công ty TNHH FPT Digital	75.000.000	-
Trường Đại học FPT	-	181.818.182
Trường Trung học Phổ thông FPT	-	5.000.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	2.168.202.127
	13.841.960.935	9.348.574.789
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn Thông FPT Tân Thuận	2.736.757.269	1.419.148.461
Công ty Cổ phần FPT	1.870.292.058	1.817.231.078
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	893.714.020	272.745.070
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	795.600.001	100.150.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	398.922.728	143.727.505
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	97.387.236	-
Công ty TNHH VI FPT	51.356.200	30.302.383
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	1.814.895	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	-	118.616.364
Công ty TNHH Dịch Vụ Tin Học FPT	-	5.545.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	4.440.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	1.745.957
	6.845.844.407	3.913.651.818

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Nguyễn Thị Hải	943.000.000	507.000.000
Ngô Mạnh Cường	876.000.000	763.000.000
Thang Đức Thắng	-	1.181.000.000
Lã Thị Thanh Hằng	492.000.000	445.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.311.000.000	2.896.000.000

Các thành viên khác của Hội đồng quản trị, và Ban kiểm soát của công ty không nhận thù lao, lương và các quyền lợi gộp khác từ Nhóm Công ty.

iv) Chi trả cổ tức bằng tiền

Công ty Cổ phần FPT	35.157.520.000	87.893.800.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	83.277.576.000	208.193.940.000
Cổ đông khác	28.922.965.200	72.307.413.000
	147.358.061.200	368.395.153.000

v) Cho vay theo khế ước thông thường

Cho Công ty Cổ phần FPT vay	91.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho Công ty Cổ phần FPT vay	54.000.000.000	-

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(a))		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	1.850.000.000	1.850.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FF	150.000.000	150.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	4.979.826.349	3.447.309.096
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.067.838.185	697.304.948
Công ty Cổ phần FPT	628.830.000	951.598.450
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	422.346.148	313.054.228
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	275.872.500	-
Công ty TNHH Ví FPT	221.085.450	475.270.000
Công ty TNHH FPT Digital	81.000.000	-
Công ty TNHH Truyền thông FPT	-	550.269.006
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	68.750.000
	<u>7.676.798.632</u>	<u>6.503.555.728</u>
iii) Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	<u>602.100.000</u>	<u>602.100.000</u>
iv) Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần FPT	<u>37.000.000.000</u>	<u>-</u>
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.114.911.812	2.215.254.508
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	358.213.239	-
Công ty Cổ phần FPT	101.575.667	87.541.766
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	14.979.360	-
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT	9.036.000	2.489.660.800
Công ty TNHH Ví FPT	7.249.330	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	663.000	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	25.490.000
Các bên liên quan khác	-	15.266.224
	<u>3.606.628.408</u>	<u>4.833.213.298</u>
vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	28.550.000	28.550.000
Trường Trung học Phổ thông FPT	-	238.794
	<u>28.550.000</u>	<u>28.788.794</u>

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**(a) Nhóm Công ty là bên đi thuê**

Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Cho thuê văn phòng	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	12.661.519.200	12.661.519.200
Từ 1 đến 5 năm	12.661.519.200	18.992.278.800
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	25.323.038.400	31.653.798.000

(b) Nhóm Công ty là bên cho thuê

Nhóm Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động với các bên liên quan, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cho thuê văn phòng	
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	8.249.541.200	12.007.298.400
Từ 1 đến 5 năm	-	2.245.892.000
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	8.249.541.200	14.253.190.400

33 CÁC CAM KẾT KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng và tạm ứng	2.198.247.299	1.600.896.000

Nhóm Công ty có các thư bảo lãnh còn hiệu lực được ký kết với ngân hàng trong nước để đảm bảo thực hiện hợp đồng và tạm ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022.



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng




Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc